

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Hà Nội, ngày ...30..... tháng ...09.....năm 2025

MỤC LỤC

Chương I

Quy Định Chung

- Điều 1. Giải Thích Thuật Ngữ
- Điều 2. Tên, Hình Thức Pháp Lý, Trụ Sở, Mạng Lưới Hoạt Động Và Thời Hạn Hoạt Động Của Công Ty
- Điều 3. Người Đại Diện Theo Pháp Luật
- Điều 4. Phạm Vi Hoạt Động Kinh Doanh
- Điều 5. Mục Tiêu Hoạt Động
- Điều 6. Nguyên Tắc Hoạt Động
- Điều 7. Quyền Của Công Ty
- Điều 8. Nghĩa Vụ Của Công Ty
- Điều 9. Các Quy Định Về Cấm Và Hạn Chế

Chương II

Vốn Điều Lệ, Phần Vốn Góp; Chủ Sở Hữu

Mục 1. Vốn Điều Lệ, Phần Vốn Góp

- Điều 10. Vốn Điều Lệ
- Điều 11. Chuyển Nhượng Phần Vốn Góp
- Điều 12. Cách Thức Tăng, Giảm Vốn Điều Lệ

Mục 2. Chủ Sở Hữu; Quyền Và Nghĩa Vụ Của Chủ Sở Hữu

- Điều 13. Thông Tin Về Chủ Sở Hữu/Thành Viên Sáng Lập/Cổ Đông Sáng Lập
- Điều 14. Quyền Của Chủ Sở Hữu
- Điều 15. Nghĩa Vụ Của Chủ Sở Hữu
- Điều 16. Người Đại Diện Theo Ủy Quyền Của Chủ Sở Hữu

Chương III

Quản Trị, Điều Hành Công Ty

- Điều 17. Bộ Máy Quản Trị Điều Hành Của Công Ty

Mục 1. Hội Đồng Thành Viên

- Điều 18. Quyền Và Nghĩa Vụ Của Hội Đồng Thành Viên
- Điều 19. Cuộc Họp Hội Đồng Thành Viên
- Điều 20. Điều Kiện Họp Và Thể Thức Tiến Hành Họp Hội Đồng Thành Viên
- Điều 21. Thông Qua Quyết Định Của Hội Đồng Thành Viên
- Điều 22. Cuộc Họp Thông Qua Phương Tiện Điện Tử
- Điều 23. Biên Bản Họp Hội Đồng Thành Viên
- Điều 24. Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên
- Điều 25. Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ Và Ban Quản Trị Rủi Ro Trực Thuộc Hội Đồng Thành Viên

Mục 2. Ban Tổng Giám Đốc

- Điều 26. Thành Phần, Nghĩa Vụ Và Quyền Hạn Của Ban Tổng Giám Đốc
- Điều 27. Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Tổng Giám Đốc
- Điều 28. Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Tổng Giám Đốc
- Điều 29. Bộ Phận Kiểm Soát Nội Bộ Và Quản Trị Rủi Ro Trực Thuộc Ban Tổng Giám Đốc

Mục 3. Ban Kiểm Soát

- Điều 30. Số Lượng Thành Viên, Thành Phần Và Nhiệm Kỳ Của Ban Kiểm Soát
- Điều 31. Nhiệm Vụ Và Quyền Hạn Của Ban Kiểm Soát
- Điều 32. Cách Thức Hoạt Động Và Cuộc Họp Của Ban Kiểm Soát

Điều 33. Tiêu Chuẩn Và Điều Kiện Làm Thành Viên Ban Kiểm Soát

Điều 34. Miễn Nhiệm, Bãi Nhiệm Thành Viên Ban Kiểm Soát

Chương IV

Xử Lý Mọi Quan Hệ Với Các Đối Tác Liên Quan

Điều 35. Các Tranh Chấp Có Thể Xảy Ra

Điều 36. Cách Xử Lý, Giải Quyết Tranh Chấp

Điều 37. Các Hợp Đồng, Giao Dịch Phải Được Chấp Thuận

Điều 38. Chế Độ Báo Cáo Và Công Bố Thông Tin

Chương V

Quản Lý Tài Chính, Kế Toán

Điều 39. Năm Tài Chính

Điều 40. Hệ Thống Kế Toán

Điều 41. Kiểm Toán

Điều 42. Nguyên Tắc Phân Phối Lợi Nhuận

Điều 43. Xử Lý Lỗ Trong Kinh Doanh

Điều 44. Trích Lập Các Quỹ Theo Quy Định

Chương VI

Tổ Chức Lại, Giải Thể Và Phá Sản Công Ty

Điều 45. Tổ Chức Lại Công Ty

Điều 46. Giải Thể

Điều 47. Phá Sản

Chương VII

Sửa Đổi Và Bổ Sung Điều Lệ

Điều 48. Bổ Sung Và Sửa Đổi Điều Lệ

Chương VIII

Hiệu Lực Của Điều Lệ

Điều 49. Ngày Hiệu Lực

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Quyết định của Chủ sở hữu Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam ngày,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1.1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a. “Công ty” là Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Chứng khoán JB Việt Nam;
- b. “Vốn Điều lệ” là tổng giá trị số vốn do chủ sở hữu đã góp và được ghi vào Điều lệ Công ty;
- c. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- d. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- e. “Người quản lý Công ty” bao gồm các thành viên Hội đồng Thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc;
- f. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
- g. “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- h. “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

1.3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

- 1.4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

ĐIỀU 2. TÊN, HÌNH THỨC PHÁP LÝ, TRỤ SỞ, MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

2.1. Tên Công ty:

- a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM**
- b. Tên tiếng Anh: **JB SECURITIES VIETNAM COMPANY LIMITED**
- c. Tên viết tắt: **JBSV**

2.2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật hiện hành.

2.3. Trụ sở Công ty:

- a. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
- b. Điện thoại: +84 24 39429775 Fax: +84 24 39429776
- c. Email: ****★*****★****
- d. Địa chỉ trang web: www.jbsv.com.vn

2.4. Mạng lưới hoạt động:

- a. Công ty có thể thành lập các chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Chủ sở hữu trong phạm vi pháp luật cho phép;
- b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
- c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, và cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
- d. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

2.5 Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu tiên và là vô thời hạn, trừ trường hợp Công ty bị giải thể theo quy định tại Điều lệ này hoặc bị phá sản theo pháp luật về phá sản.

ĐIỀU 3. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

- 3.1 Công ty có 01 (một) người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước trọng tài, tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 3.2 Chức danh của người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Chủ tịch Hội đồng Thành viên hoặc Tổng giám đốc.
 - 3.2.1 Quyền của người đại diện theo pháp luật:
 - a. Đại diện Công ty ký kết hợp đồng, thỏa thuận, thực hiện các giao dịch vì lợi ích của Công ty;
 - b. Mở, đóng, quản lý, sử dụng tài khoản ngân hàng của Công ty;
 - c. Quản lý, sử dụng con dấu của Công ty;
 - d. Các quyền khác tương ứng theo chức danh quản lý mà người đại diện theo pháp luật đảm nhiệm được quy định tại Điều lệ này;
 - e. Các quyền khác do Chủ sở hữu quy định và theo quy định của pháp luật.
 - 3.2.2 Trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:
 - a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty;
 - b. Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối;
 - d. Các trách nhiệm và nghĩa vụ khác theo Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.
- 3.3 Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
- 3.4 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3.3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người

được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu Công ty quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

- 3.5 Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Chủ sở hữu Công ty cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 3.6 Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất và thiệt hại nào phát sinh từ việc vi phạm các quy định tại Điều lệ này.
- 3.7 Trong một số trường hợp đặc biệt, Tòa án có thẩm quyền có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

ĐIỀU 4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- 4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
 - a. Môi giới chứng khoán;
 - b. Tự doanh chứng khoán;
 - c. Tư vấn đầu tư chứng khoán; và
 - d. Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- 4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 4.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
- 4.3 Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 4.1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

ĐIỀU 5. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG

Mục tiêu hoạt động của Công ty là tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh như quy định tại Khoản 4.1, Điều 4 trên đây.

ĐIỀU 6. NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG

- 6.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
- 6.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.

- 6.3 Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
- 6.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
- 6.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
- 6.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- 6.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
- 6.8 Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

ĐIỀU 7. QUYỀN CỦA CÔNG TY

- 7.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
- 7.2 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
- 7.3 Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
- 7.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.
- 7.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8. NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

- 8.1 Nguyên tắc chung:
 - a. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - c. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

- d. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- e. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- f. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- g. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- h. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
- i. Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- j. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định.

8.2 Nghĩa vụ đối với Chủ sở hữu:

- a. Phân định rõ trách nhiệm giữa Hội đồng Thành viên, Chủ tịch Hội đồng Thành viên, và Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- b. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với Chủ sở hữu để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và nhằm mục đích duy trì các quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ sở hữu;
- c. Không được thực hiện các hành vi sau:
 - i. Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho Chủ sở hữu;
 - ii. Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ phần vốn góp của Chủ sở hữu;
 - iii. Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho Chủ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với Chủ sở hữu, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Thành viên bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - iv. Xâm phạm đến các quyền của Chủ sở hữu như: Quyền sở hữu, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

8.3 Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- a. Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- b. Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch

bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

- c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- d. Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- e. Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- f. Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- j. Bảo mật thông tin của khách hàng:

Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng trừ trường hợp kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

ĐIỀU 9. CÁC QUY ĐỊNH VỀ CẤM VÀ HẠN CHẾ

9.1 Quy định đối với Công ty:

- a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

- c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- d. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- e. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- g. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- h. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- j. Các quy định của pháp luật về cấm và hạn chế khác tại từng thời điểm.

9.2 Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

- a. Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý Công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - i. Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - ii. Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - iii. Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.
- b. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;
- c. Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.

- 9.3 Quy định đối với thành viên Hội đồng Thành viên, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng Thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
 - Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
 - Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng Thành viên của công ty chứng khoán khác.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP; CHỦ SỞ HỮU

Mục 1. VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP

ĐIỀU 10. VỐN ĐIỀU LỆ

Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một nghìn ba trăm tỷ đồng*).

ĐIỀU 11. CHUYỂN NHƯỢNG PHẦN VỐN GÓP

Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của thành viên góp vốn vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

ĐIỀU 12. CÁCH THỨC TĂNG, GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ

- 12.1 Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Chủ sở hữu nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.
- 12.2 Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:
 - Tăng vốn góp của Chủ sở hữu;
 - Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
- 12.3 Việc giảm vốn điều lệ do Chủ sở hữu quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Mục 2. CHỦ SỞ HỮU; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU

ĐIỀU 13. THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU

- 13.1 Tên chủ sở hữu: The Kwangju Bank, Ltd.
- 13.2 Quốc tịch: Hàn Quốc
- 13.3 Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 408-86-08817
- 13.4 Địa chỉ trụ sở chính: 225, Jebong-ro, Dong-gu, Gwangju, Hàn Quốc
- 13.5 Đặc điểm cơ bản: Chủ sở hữu là một ngân hàng được thành lập và hoạt động hợp pháp theo pháp luật Hàn Quốc.

ĐIỀU 14. QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU

- 14.1 Quyết định nội dung Điều lệ Công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- 14.2 Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- 14.3 Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người quản lý Công ty;
- 14.4 Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 60.000.000.000 VND;
- 14.5 Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ có giá trị bằng hoặc lớn hơn 60.000.000.000 VND;
- 14.6 Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 60.000.000.000 VND;
- 14.7 Quyết định về việc bán, mua hoặc thu mua cổ phần hoặc cổ phiếu của công ty khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 60.000.000.000 VND;
- 14.8 Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 60.000.000.000 VND;
- 14.9 Quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức khác;
- 14.10 Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
- 14.11 Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 14.12 Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty;
- 14.13 Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty;
- 14.14 Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản.

ĐIỀU 15. NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU

- 15.1 Góp đầy đủ và đúng hạn vốn điều lệ Công ty;
- 15.2 Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật;
- 15.3 Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu Công ty và tài sản của Công ty;
- 15.4 Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty;
- 15.5 Chủ sở hữu Công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty;
- 15.6 Chủ sở hữu Công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
- 15.7 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

ĐIỀU 16. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU

- 16.1 Người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh Chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 16.2 Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện thông qua quyết định của Chủ sở hữu Công ty.
- 16.3 Trường hợp Chủ sở hữu cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp của mỗi người đại diện. Trường hợp Chủ sở hữu không xác định phần vốn góp tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
- 16.4 Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định sau đây:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp.
- 16.5 Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 16.6 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:

- a. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh Chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu tại Hội đồng Thành viên theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của Chủ sở hữu đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu tương ứng tại Hội đồng Thành viên đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
- b. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Hội đồng Thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của Chủ sở hữu;
- c. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

CHƯƠNG III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

ĐIỀU 17. BỘ MÁY QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY

- 17.1 Hội đồng Thành viên.
- 17.2 Ban Tổng Giám đốc.
- 17.3 Ban Kiểm soát.

MỤC 1. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

ĐIỀU 18. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- 18.1 Hội đồng Thành viên gồm từ 03 (ba) đến 07 (bảy) thành viên là tất cả người đại diện theo ủy quyền do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ 03 (ba) năm.
- 18.2 Hội đồng Thành viên nhân danh Chủ sở hữu Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty; nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và của pháp luật có liên quan.
- 18.3 Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Thành viên; xây dựng quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Thành viên với Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác để Chủ sở hữu thông qua;
- 18.4 Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công

ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

- 18.5 Xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Thành viên.

ĐIỀU 19. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- 19.1 Số lượng và địa điểm họp:

- a. Hội đồng Thành viên tổ chức họp ít nhất mỗi năm 02 (hai) lần;
- b. Các cuộc họp của Hội đồng Thành viên phải được tổ chức tại Trụ sở chính hoặc tại địa chỉ khác do Chủ tịch quyết định.

- 19.2 Triệu tập họp Hội đồng Thành viên:

- a. Thẩm quyền triệu tập:

Hội đồng Thành viên được triệu tập họp theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng Thành viên hoặc yêu cầu của thành viên. Chủ tịch Hội đồng Thành viên chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng Thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bổ sung nội dung chương trình họp bằng văn bản. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng Thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng Thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định và được gửi đến trụ sở chính của Công ty chậm nhất 01 (một) ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng Thành viên. Trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp tán thành.

Thông báo mời họp Hội đồng Thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng Thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên Hội đồng Thành viên trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, thông qua chiến lược phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể Công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất là 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác chậm nhất là 01 (một) ngày làm việc trước ngày họp.

- b. Trường hợp thành viên, nhóm thành viên quy định tại Điều 19.2(a) ở trên yêu cầu họp Hội đồng Thành viên, yêu cầu triệu tập họp Hội đồng Thành viên phải bằng văn bản hoặc phương thức khác và phải có đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Chủ tịch Hội đồng Thành viên phải triệu tập họp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu đảm bảo quy định. Nếu yêu cầu triệu tập họp Hội đồng Thành viên không có đủ nội dung theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Thành viên không triệu tập họp Hội đồng Thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Công ty và các thành viên có liên quan. Trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu triệu tập họp Hội đồng Thành viên có quyền triệu tập họp Hội đồng Thành viên và được Công ty hoàn lại chi phí hợp lý cho việc triệu tập họp này.

ĐIỀU 20. ĐIỀU KIỆN HỌP VÀ THỂ THỨC TIẾN HÀNH HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

20.1 Điều kiện tiến hành họp Hội đồng Thành viên:

- a. Cuộc họp Hội đồng Thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 2/3 tổng số thành viên dự họp. Mỗi thành viên Hội đồng Thành viên có 01 (một) phiếu biểu quyết.
- b. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì cuộc họp Hội đồng Thành viên phải bị hoãn lại để họp lại sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày dương lịch tại cùng thời gian và địa điểm.

20.2 Thể thức tiến hành cuộc họp Hội đồng Thành viên theo quy định của Hội đồng Thành viên.

ĐIỀU 21. THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

21.1 Hội đồng Thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thông qua các hình thức điện tử khác.

21.2 Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Thành viên:

- a. Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- b. Quyết định thành lập Công ty con hoặc góp vốn vào Công ty khác;
- c. Phê duyệt báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật.

21.3 Quyết định của Hội đồng Thành viên được thông qua khi có trên 50% số thành viên dự họp tán thành. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, tổ chức lại Công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty phải được ít nhất 75% số thành viên dự họp tán thành.

- 21.4 Thành viên được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Thành viên trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 21.5 Nghị quyết của Hội đồng Thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi có trên 50% số thành viên Hội đồng Thành viên tán thành. Thủ tục thông qua nghị quyết của Hội đồng Thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.
- 21.6 Nghị quyết của Hội đồng Thành viên có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.

ĐIỀU 22. CUỘC HỌP THÔNG QUA PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ

Hội đồng Thành viên có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng Thành viên qua các phương tiện điện tử, các thành viên tham dự cuộc họp thông qua phương tiện điện tử được coi như là có mặt tại cuộc họp Hội đồng Thành viên.

ĐIỀU 23. BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- 23.1 Các cuộc họp của Hội đồng Thành viên phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác.
- 23.2 Biên bản họp Hội đồng Thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 23.3 Người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Thành viên.

ĐIỀU 24. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- 24.1 Chủ sở hữu Công ty chỉ định một người trong Hội đồng Thành viên làm Chủ tịch Hội đồng Thành viên.
- 24.2 Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên là: 03 (ba) năm. Chủ tịch Hội đồng Thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 24.3 Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên:
- Chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Thành viên;

- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng Thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;
 - c. Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng Thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;
 - d. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng Thành viên;
 - e. Thay mặt Hội đồng Thành viên ký các quyết định của Hội đồng Thành viên;
 - f. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 24.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Thành viên vắng mặt hoặc không đủ năng lực để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình thì Chủ tịch Hội đồng Thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên theo quy tắc quy định tại Điều 24.5 dưới đây. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền thì một trong số các thành viên Hội đồng Thành viên triệu tập họp các thành viên còn lại bầu 01 (một) người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên theo nguyên tắc đa số.
- 24.5 Quy tắc Chủ tịch Hội đồng Thành viên ủy quyền cho thành viên Hội đồng Thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình:
- a. Việc ủy quyền được thực hiện bằng văn bản hoặc các phương tiện tương tự, trong đó quy định rõ thời hạn ủy quyền, phạm vi ủy quyền;
 - b. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trong trường hợp thực hiện công việc vượt quá phạm vi được ủy quyền;
 - c. Chủ tịch Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền;
- 24.6 Chủ tịch Hội đồng Thành viên phải thực hiện trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Thành viên theo quy định tại Điều 71 Luật Doanh nghiệp.

ĐIỀU 25. BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- 25.1 Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện các chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
- a. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Hội đồng Thành viên;
 - b. Đánh giá việc tuân thủ hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

- c. Đánh giá hiệu quả các hoạt động;
 - d. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - e. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;
 - f. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 25.2 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Ban Quản trị rủi ro:
- a. Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - b. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - c. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống thực thi quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.
- 25.3 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:
- a. Không phải người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 (năm) năm gần nhất tính tới thời điểm được bổ nhiệm;
 - b. Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, hoặc Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - d. Có chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.
- 25.4 Thành viên Ban quản trị rủi ro phải đáp ứng các yêu cầu và điều kiện theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm (nếu có).

MỤC 2. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐIỀU 26. THÀNH PHẦN, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 26.1 Thành phần Ban Tổng Giám đốc gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc (nếu có).

26.2 Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Chủ sở hữu bổ nhiệm hoặc thuê với nhiệm kỳ 03 (ba) năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

26.3 Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- a. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
- b. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng Thành viên thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - i. Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - ii. Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - iii. Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát.

26.4 Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc được quy định cụ thể như sau:

- a. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Thành viên;
- b. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- d. Ban hành, sửa đổi và bãi bỏ các quy chế quản lý nội bộ, quy trình nội bộ của Công ty, trừ các quy chế, quy trình về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và các cơ quan trực thuộc trực tiếp của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát;
- e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý và các chức danh khác trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu và/hoặc Hội đồng Thành viên;
- f. Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
- g. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức Công ty;
- h. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng Thành viên;

- i. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - j. Tuyển dụng lao động;
 - k. Quyết định các hợp đồng, giao dịch và chi phí hoạt động có giá trị dưới 60.000.000.000 VND được liệt kê tại Điều 14.4, 14.5, 14.6, 14.7 và 14.8, trừ trường hợp Chủ sở hữu và/hoặc Hội đồng Thành viên có quyết định khác;
 - l. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động ký với Công ty và theo quyết định của Chủ sở hữu và/hoặc Hội đồng Thành viên.
- 26.5 Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- a. Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - i. Thành viên Ban Tổng Giám đốc có thể nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
 - ii. Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Hội đồng Thành viên tại cuộc họp thường niên.
 - b. Trách nhiệm của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - i. Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật;
 - ii. Công khai các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật;
 - iii. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

ĐIỀU 27. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM TỔNG GIÁM ĐỐC

- 27.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 27.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
- 27.3 Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 27.4 Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán theo các quy định pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 28. MIỄN NHIỆM, BẮI NHIỆM TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 28.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ này;
- 28.2 Có đơn xin từ chức;

28.3 Theo quyết định của Chủ sở hữu.

ĐIỀU 29. BỘ PHẬN KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

29.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
- b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác trong các hoạt động đã ủy quyền;
- c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- e. Tách biệt tài sản của khách hàng;
- f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- h. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

29.2 Yêu cầu về nhân sự của bộ phận Kiểm soát nội bộ:

- a. Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- b. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- c. Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- d. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

29.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

- a. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- b. Xác định rủi ro của Công ty;
- c. Đo lường rủi ro;
- d. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

MỤC 3. BAN KIỂM SOÁT

ĐIỀU 30. SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN, THÀNH PHẦN VÀ NHIỆM KỲ CỦA BAN KIỂM SOÁT

- 30.1 Ban Kiểm soát gồm 02 (hai) thành viên do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.
- 30.2 Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là 03 (ba) năm hoặc ngắn hơn theo quyết định của Chủ sở hữu. Kiểm soát viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 30.3 Chủ Sở hữu có quyền thay thế bất cứ Kiểm soát viên vào bất kỳ thời điểm nào. Nếu một vị trí bị bỏ trống do Kiểm soát viên nghỉ hưu, từ chức, bệnh tật, khuyết tật hoặc tử vong hoặc do Chủ sở hữu bãi nhiệm, Chủ sở hữu phải chỉ định người kế nhiệm để thực hiện nhiệm kỳ còn lại của Kiểm soát viên đó.
- 30.4 Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 30.5 Trong trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

ĐIỀU 31. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT

- 31.1 Nhiệm vụ:
 - a. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng Thành viên, Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền Chủ sở hữu, quản lý điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
 - b. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình Chủ sở hữu Công ty hoặc cơ quan Nhà nước có liên quan; trình Chủ sở hữu Công ty báo cáo thẩm định;
 - c. Kiến nghị Chủ sở hữu Công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;

- d. Xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của Công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện. Thành viên Hội đồng Thành viên, Chủ tịch Hội đồng Thành viên, thành viên Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền Chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên;
 - e. Tham dự và thảo luận tại các cuộc họp Hội đồng Thành viên và các cuộc họp khác trong Công ty;
 - f. Xây dựng quy trình kiểm soát để Chủ sở hữu thông qua;
 - g. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng Thành viên, thành viên Ban Tổng giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, Chủ sở hữu hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Hội đồng Thành viên để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
 - h. Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ Công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của Chủ sở hữu Công ty.
- 31.2 Quyền hạn:
- a. Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
 - b. Tham khảo ý kiến của Hội đồng Thành viên/Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Chủ sở hữu;
 - c. Được cung cấp đầy đủ thông tin:
 - i. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Thành viên và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Thành viên;
 - ii. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Thành viên hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Thành viên;
 - iii. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
 - iv. Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
 - d. Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:

- i. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Chủ sở hữu. Chủ Sở hữu quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
 - ii. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Chủ sở hữu chấp thuận, trừ trường hợp Chủ sở hữu có quyết định khác;
 - iii. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
- 31.3 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:
- a. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
 - b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Chủ sở hữu;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, lợi dụng địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 31.4 Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 31.3 dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát có được do vi phạm nghĩa vụ nói trên đều thuộc sở hữu của Công ty.
- 31.5 Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng Thành viên/Chủ tịch Hội đồng Thành viên phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

ĐIỀU 32. CÁCH THỨC HOẠT ĐỘNG VÀ CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

- 32.1 Ban Kiểm soát ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.
- 32.2 Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu 02 (hai) lần.
- 32.3 Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 tổng số thành viên tham dự.

ĐIỀU 33. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- 33.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 33.2 Không được giữ các chức vụ quản lý công ty.
- 33.3 Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.
- 33.4 Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.
- 33.5 Có trình độ chuyên môn về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong ngành tài chính.

ĐIỀU 34. MIỄN NHIỆM, BẮT NHIỆM THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- 34.1 Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;
 - d. Theo quyết định của Chủ sở hữu Công ty.
- 34.2 Thành viên Ban Kiểm soát bị bắt nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
 - c. Theo quyết định của Chủ sở hữu Công ty.

CHƯƠNG IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

ĐIỀU 35. CÁC TRANH CHẤP CÓ THỂ XẢY RA

- 35.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan là trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

- a. Chủ sở hữu với Công ty;
 - b. Chủ sở hữu với Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý Công ty;
 - c. Khách hàng hoặc đối tác khác liên quan với Công ty.
- 35.2 Nội dung tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền của Chủ sở hữu phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

ĐIỀU 36. CÁCH XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 36.1 Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng Thành viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng Thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Thành viên hay Chủ tịch Hội đồng Thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 36.2 Đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định.
- 36.3 Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của Tòa án:
- a. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;
 - b. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

ĐIỀU 37. CÁC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC CHẤP THUẬN

- 37.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có 01 (một) phiếu biểu quyết:
- a. Chủ sở hữu Công ty và người có liên quan của Chủ sở hữu Công ty;
 - b. Thành viên Hội đồng Thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc và thành viên Ban Kiểm soát và người có liên quan của những đối tượng này;
 - c. Người quản lý của Chủ sở hữu Công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó và người có liên quan của những đối tượng này.
- 37.2 Người ký kết hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng Thành viên, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng giao dịch đó. Đồng thời gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó;

- 37.3 Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc và Kiểm soát viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo theo nguyên tắc đa số, mỗi người có 01 (một) phiếu biểu quyết; người có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
- 37.4 Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:
- Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
 - Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;
 - Chủ sở hữu Công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ của chủ sở hữu quy định tại Luật Doanh nghiệp.
- 37.5 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại Điều này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, giao dịch và người có liên quan là các bên của hợp đồng phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

ĐIỀU 38. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

- 38.1 Nghĩa vụ công bố thông tin:
- Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
 - Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho nhà đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho nhà đầu tư.
- 38.2 Nội dung công bố thông tin:
- Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
 - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn yêu cầu cho từng loại sự kiện, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của pháp luật;
 - Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

- b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Hội đồng Thành viên hằng năm, trong các báo cáo thường niên của Công ty.
- 38.3 Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các thành viên có thể dễ dàng liên hệ;
 - c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị Công ty theo quy định.
- 38.4 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

ĐIỀU 39. NĂM TÀI CHÍNH

- 39.1 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- 39.2 Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn 04 (bốn) tháng, báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

ĐIỀU 40. HỆ THỐNG KẾ TOÁN

- 40.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
- 40.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

ĐIỀU 41. KIỂM TOÁN

- 41.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
- 41.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Chủ sở hữu thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng thành viên. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng Thành viên chỉ định. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
- 41.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng Thành viên trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 41.4 Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
- 41.5 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Hội đồng Thành viên và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Hội đồng Thành viên mà các thành viên được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp Hội đồng Thành viên về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

ĐIỀU 42. NGUYÊN TẮC PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 43. XỬ LÝ LỖ TRONG KINH DOANH

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp nếu năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

ĐIỀU 44. TRÍCH LẬP CÁC QUỸ THEO QUY ĐỊNH

- 44.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.
- 44.2 Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

ĐIỀU 45. TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY

- 45.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCK chấp thuận.
- 45.2 Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

ĐIỀU 46. GIẢI THỂ

- 46.1 Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
- a. Chủ sở hữu quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCK chấp thuận;
 - b. UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 46.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
- 46.3 Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

ĐIỀU 47. PHÁ SẢN

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII

SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 48. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

- 48.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Chủ sở hữu Công ty xem xét quyết định.
- 48.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG VIII

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 49. NGÀY HIỆU LỰC

- 49.1 Bản Điều lệ này gồm 08 (tám) Chương 49 (bốn mươi chín) Điều, được Chủ sở hữu Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhất trí thông qua ngày ..30.. tháng ..09.... năm ..2025.
- 49.2 Điều lệ này được lập thành ...04.... bản có giá trị như nhau, bao gồm ...02.... bản tiếng Anh và02..... bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.
- 49.3 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 49.4 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Thành viên hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên của Hội đồng Thành viên.
- 49.5 Điều lệ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua nêu tại Điều lệ này.

Thay mặt Chủ sở hữu
THE KWANGJU BANK LTD.



Tên: Go Byung Il
Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB
VIỆT NAM



Tên: KIM DOO YOON
Chức vụ: Tổng giám đốc